

Tiểu sử Thiền sư Bàn Khuê

(1622 – 1693)



Bàn Khuê VĨnh Trác (Bankei Yōtaku) sinh ngày mồng tám tháng ba năm 1622 tại Hamada, một ngôi làng nhỏ bên bờ biển nội địa (Inland Sea), thuộc tỉnh Harima, hiện là phía Đông quận Hyogo. Cha ông, Suga (Sugawara) Dosetsu, là người đảo Shikoku; nhiều thế hệ tổ tiên trong gia đình đã làm y-sĩ và thuộc giới kiém khách samurai phục vụ các lãnh chúa Awa. Vì lý do không rõ, Dosetsu đã từ chức và vì không còn chủ để phụng sự, ông vượt biển nội địa đến tỉnh Bitchu. Ở đó, ông kết hôn với cô Noguchi, dọn nhà hai lần nữa, rồi cuối cùng định cư ở Hamada, nơi ông đã kiém sống bằng nghề thầy thuốc.

Bàn Khuê là một trong chín người con của ông bà Hamada, thứ tư trong số năm người con trai. Tên tuổi thơ ấu của ông là Muchi, đại khái có nghĩa là "Đừng tụt lại phía sau!" Khi Bàn Khuê lên mười, cha ông qua đời, để mẹ và người anh cả Masayasu nuôi nấng gia đình. Masayasu tiếp tục truyền thống hành nghề thầy thuốc. Tiểu sử của Bàn Khuê tiết lộ rằng ông là một đứa trẻ rất nhạy cảm thông minh nhưng lại cũng khá ngang bướng và có ý chí mạnh mẽ khác thường. Mẹ ông kể lại rằng dù mới hai, ba tuổi ông đã cho thấy rất ghét cái chết. Mỗi khi ông khóc chỉ cần nói về cái chết hay một người già vò chết, là ông ngừng khóc ngay. Sau này, khi ông dẫn đầu đám trẻ trong khu phố nghịch ngợm, phá phách, người ta cũng dùng cách này để răn dạy ông. Hàng

năm vào ngày mồng năm, tháng năm, ở lễ hội Thiếu niên, tất cả trẻ nhỏ trong làng đều tham gia vào cuộc thi ném đá. Chúng chia nhau thành hai phe và ném đá vào nhau từ hai bờ của một con sông gần đó. Sự kiện thường niên này được tổ chức tại huyện đã hơn năm trăm năm rồi, kể từ thời Heian, để khắc sâu đức tính đàn ông trong đám trai trẻ. Chuyện kể lại rằng bất cứ Bàn Khuê ở phe nào thì phe đó bao giờ cũng thắng, bởi vì ông không bao giờ thối lui, mặc cho những viên đá bắn vào người như mưa. Năm mươi một tuổi, chưa đầy một năm sau khi cha Bàn Khuê chết, ông được gửi đến học trường làng, ở đó ông đã quan tâm ngay đến việc học. Nhưng những bài học thư pháp sau giờ học tại một ngôi chùa ở làng bên, lại là một chuyện khác. Ông rất ghét sao chép các ký tự Trung Quốc từ sách của thầy giáo và thường bỏ về trước khi vẫn lớp học. Mặc dù anh Masayasu nhiều lần khiển trách, nhưng dường như chẳng mấy tác dụng với Bàn Khuê. Trên đường về, ông phải băng qua một con sông. Anh trai của ông đã dẫn người lái đò không chở ông qua sông nếu ông trốn về sớm. DỄ GIÀU Bàn Khuê chịu thua. Ông nói: "Dưới nước lúc nào cũng có đất," và bước ngay vào dòng sông, vùng vẫy dưới đáy cho đến khi thở hổn hển ngoi qua bờ bên kia. Để khôi tiếp tục chống đối anh trai, Bàn Khuê nghĩ đến tự tử. Ông nghe nói rằng ăn nhện độc sẽ chết, vì vậy ông nuốt đầy mồm và ăn mình bên trong một ngôi đền Phật giáo nhỏ để chờ chết. Nhiều giờ sau, thấy mình vẫn còn sống, ông từ bỏ ý định và trở về nhà. Tại ngôi trường làng, Bàn Khuê đã học qua các chương trình tương tự như tất cả các nam sinh ở Tokugawa và phải thuộc lầu lầu các văn bản Nho giáo. Một ngày kia, lớp học đã được học sách Đại học, một trong số "tứ thư" của Khổng giáo. Thầy giáo nói, "*Cách học tập tuyệt vời nằm trong việc làm rõ đức sáng.*" Bàn Khuê ngắt lời thầy và hỏi: "Đức sáng là gì?" Thầy giáo lặp lại những gì được đưa ra trong những bài bình luận truyền thống và trả lời, "Bản chất nội tại tốt trong mỗi con người." Bàn Khuê hỏi bản chất nội tại của loài người là gì và được cho biết, "Đó là bản chất cơ bản của mình." "Vậy cái đó là cái gì?" ông vẫn

kiên trì hỏi tiếp. Thầy trả lời :"Là sự thật tối thượng của Thiên đàng". Không câu trả lời nào làm Bàn Khuê hài lòng. Ông cần một giải thích sâu sắc hơn. Ông muốn biết **đức sáng** liên quan thế nào đến kinh nghiệm thực tế của mình. Vì vấn đề này mà tâm thức của ông thức tỉnh và ông bắt đầu đặt những câu hỏi về tôn giáo. Rất có thể, cái chết của người cha gần đây đã đưa ông về hướng này.

Sáu mươi năm sau, Bàn Khuê đã nói thời điểm quan trọng này là bước đầu trên con đường "tìm tâm Phật" của ông. Dù gì, tìm hiểu về **đức sáng** sớm phát triển thành một niềm đam mê mà ông dồn hết cả năng lực của mình vào. Thôi thúc bởi những nghi ngờ không được thoả mãn, suốt mười bốn năm sau đó ông lăn mình vào con đường tầm đạo và sự kiện này đã định hướng cả cuộc đời ông về sau. Lúc đầu, ông không bỏ lỡ cơ hội nào để tìm người giúp. Ông nài nỉ một nhóm nhà Nho giải thích vấn đề. Vì không đáp ứng được, họ đã đề nghị ông đi hỏi các thiền sư, bởi vì "*họ biết về những đề tài gai góc như thế.*" Tuy nhiên vì không có Thiền viện nào trong vùng lân cận, nên ông đã không thể làm theo lời khuyên này. Bàn Khuê đành phải đi tham vấn các nhà Nho hay tu sĩ Phật giáo trong các đền thờ lân cận. Ngoài ra, có buổi thuyết pháp hay lễ lạc nào ông cũng đến tham dự. Sau đó, ông thường chạy về nhà kể với mẹ về những gì ông đã nghe được. Nhưng thắc mắc như vậy đã chẳng giúp ông hiểu thêm được chút nào. Ông đã không tìm được ai có thể hướng dẫn mình. Nản lòng, ông "*lang thang như một con cừu núi đi lạc, không mục đích và cô đơn.*" Ngay cả việc học ông cũng sao lãng. Buồn lòng về tình trạng này, cuối cùng người anh đuổi Bàn Khuê ra khỏi nhà. Lúc ấy, ông mới có mười một tuổi nhưng đã phải tự lo sống một mình. Nếu tin được các tài liệu thì biến cố này cũng không có vẻ gây nhiều rắc rối cho Bàn Khuê. Ngược lại, ông đã coi nó như một cơ hội để dồn hết tâm trí vào điều cần tìm hiểu mà không bị bên ngoài phân tâm. Hơn nữa, có một người bạn thân của gia đình thương hại giúp ông, bằng cách để ông sử dụng một túp lều nhỏ ở ngọn đồi phía sau nhà. Ông bằng lòng và đã

viết *Shugyo-an*, " Thiền xá" trên một tấm ván gỗ gắn trên cửa ra vào, rồi nghiêm chỉnh quyết tâm tìm hiểu *đức sáng* là gì. Những tài liệu nói về ông trong những năm sau đó không cho biết gì nhiều. Dường như ông có đến một đền thờ của phái Chân Ngôn (Shin) gần nhà, nơi mà có thể ông đã tập niệm chú danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Trong những bài thuyết pháp, có khi ông nói đến “những buổi niệm Phật kéo dài nhiều ngày cho đến khi đi vào định,” có lẽ ông ám chỉ đến thời kỳ này. Khi ông được mười lăm tuổi, Bàn Khuê sống một thời gian ở một ngôi chùa Chân Ngôn Tông (Shingon), nơi có lẽ ông đã được quen thuộc với lối giảng dạy và thực hành của Phật giáo bí truyền. Vị sư trụ trì ngôi chùa này nhận thấy sự cương quyết nơi cậu bé, nên muốn giữ ông ở lại làm đệ tử. Bàn Khuê từ chối. "Cả Chân Ngôn lẫn Chân Ngôn Tông đều không thích hợp với ông." Năm sau khi tròn mười sáu, ông đi hai mươi dặm từ Hamada đến thành phố Ako để viếng thiền viện Zuiō-ji, một đền thờ của Thiền phái đã được xây hai mươi hai năm trước cho Umpō Zenjō (Vân Phủ Toàn Tường), vị trụ trì đương nhiệm. Umpō thuộc truyền thống Lâm Tế bắt nguồn từ hai vị Thiền sư vĩ đại Daio và Daito của thời kỳ Kamakura. Năm 1638 khi Bàn Khuê đến thăm Umpō, ông này đã bảy mươi tuổi và đã tạo được danh tiếng vang rộng như là một người thầy nghiêm khắc đòi hỏi thiền sinh phải toàn tâm toàn ý trong việc tu tập. Một tài liệu về tiểu sử của Umpō nằm trong tài liệu của Bàn Khuê cho chúng ta biết rằng "ít người có đủ gan dạ để vào phòng của Umpō, và nếu có vào thì chỉ ít lâu sau thường phải bỏ chạy." Bàn Khuê kể ngay cho Umpō rõ những khó khăn ông đã gặp phải khi tìm hiểu *đức sáng*. Umpō trả lời rằng nếu ông muốn hiểu thì phải thực tập ngoài thiền. Hoặc có cái gì đó ở Umpō, hoặc những giáo lý và lối thực hành Thiền mà ông thể hiện đã đáp ứng Bàn Khuê nên ông liền xin thọ giáo. Hài lòng với tính cương quyết của chàng trẻ tuổi, Umpō chấp nhận ngay và lập tức làm lễ xuống tóc cho Bàn Khuê. Ông đã cho Bàn Khuê pháp danh "*một viên ngọc đã được mài dũa lâu ngày để thành một viên ngọc quý chín*

chu." Bàn Khuê là tên mà ông được biết đến nhiều nhất, ở tuổi ba mươi, khi ông làm giáo thợ trong một thời gian tại hội trường của chùa Myōshin ở Kyoto. Mặc dù chúng ta không có tài liệu cụ thể về lề lối Umpō dậy Bàn Khuê, nhưng có thể giả định hợp lý rằng Bàn Khuê đã phải theo một chương trình đào tạo khắt khe dưới sự hướng dẫn của Umpō trong suốt ba năm. Toạ thiền, tất nhiên, là môn học chính. Bàn Khuê có lẽ đã tham một số công án nhưng lại không đạt kết quả tốt, mặc dù không có bằng chứng rõ ràng cho thấy điều này. Cũng có một số dấu hiệu cho thấy Umpō có thể không coi trọng việc tham công án như những người cùng thời với ông. Năm mươi chín tuổi, sau ba năm ở tại thiền viện Zuiō-ji, Bàn Khuê ra đi về hướng đông, bắt đầu một hành trình quanh đất nước và cuối cùng đã đưa ông đến khắp vùng Kyoto-Osaka và xa nhất là đảo Kyushu ở phía tây.

Sau khi từ giã Umpō, Bàn Khuê không có nơi cư trú nhất định. Theo tài liệu, ông ở trong các đền thờ và thường sống đơn độc trong những cái chòi tự dựng lên, hoặc chỉ ngủ ngoài trời. Lối sống khổ hạnh này rất khó khăn nhưng cái đói và thời tiết hà khắc không làm ông sờn lòng. Cũng có nguồn tài liệu cho rằng ông đã sống với những người ăn xin trong nhiều năm, lần đầu tiên ở dưới cầu Gojo ở Kyoto và sau đó bên cạnh đền Tenmangu ở Osaka, nơi ông ngủ dưới một mái lau sậy. Ông ngồi cả tuần mà không ăn uống ở đền Matsuno-o phía tây thủ đô. Theo lời thuật của chính Bàn Khuê, chúng ta có thể vẽ một bức tranh về cuộc sống của ông trong thời gian này, mặc dù người môn đệ kể lại cho biết thêm rằng đó chỉ là "*một phần mười ngàn của thực tế*." Bàn Khuê viết: "Tôi ép xác mà không thương xót khiến tinh thần và thể chất kiệt quệ; có lúc, tôi hành thiền tận sâu trong núi, ở những nơi không thể tiếp xúc với ai. Tôi dựng một cái chòi bằng hai khung giấy dày và ngồi thiền ở đó trong bóng tối, không lúc nào nằm xuống nghỉ ngơi dù chỉ trong chốc lát. Bất cứ khi nào được biết có vị thầy nào có thể hướng dẫn, tôi liền đến gấp. Tôi sống

như thế trong nhiều năm. Chỉ có vài nơi trong nước mà tôi chưa đặt chân tới.”

Năm 1645, bốn năm sau khi bỏ đi, Bàn Khuê trở về với Umpō. Lúc đó ông đã hai mươi ba tuổi nhưng vẫn chưa giải quyết được mối nghi ngờ và bức xúc trong lòng. Người ta nói ông đã khóc và chán nản khi nói với Umpō rằng khi chu du khắp nơi ông đã không thể tìm thấy ai có thể giúp mình. Umpō đã đáp, “Chính vì con muốn tìm một người nên không đạt được mục đích.” Ông tiếp rằng một khi Bàn Khuê còn tiếp tục tìm giải đáp từ bên ngoài thì sẽ không bao giờ giác ngộ. Những lời này dường như đã có hiệu quả. Lập tức Bàn Khuê lại bỏ đi; nhưng lần này ông sống ở gần thầy, xây một thiền thất ở vùng quê phía bắc lâu đài Ako. Như để tỏ sự quyết tâm không dựa vào ai ngoài chính mình, ông tự giam trong căn chòi nhỏ bé, ngồi thiền đêm ngày không ngừng nghỉ, và cũng như Đức Phật khi trước, quyết không đứng dậy cho đến khi được giác ngộ. Nhưng rồi mông và đùi của ông sưng lên và mưng mù vì liên tục cọ xát vào sàn đá. Tuy nhiên ông vẫn ngồi thiền. Có khi ông bỏ ăn cả nhiều tuần. Mỗi khi cảm thấy sắp bị “giác ngủ cảm dỗ,” ông lại xối nước lạnh lên người. Qua một tài liệu mô tả cuộc sống của ông trong túp lều, chúng ta được biết: phòng rộng khoảng 1,75m², giống như phòng giam của một nhà tù. Chỉ có một lỗ nhỏ, đủ để một cánh tay lọt qua. Ông trát bùn lên cửa để không ai vào làm phiền. Mỗi ngày hai lần, người ta luồn đồ ăn cho ông qua lỗ hổng trên tường. Ăn xong ông bỏ bát ra ngoài. Một lỗ thoát được khoét ngay dưới chân tường để ông có thể tiêu tiểu ra ngoài. Nhưng những năm dài tranh đấu đã làm ông suy nhược cả về thể chất lẫn tinh thần, và ông đã mắc bệnh lao phổi. Đoạn văn nổi tiếng sau đây trích từ những bài thuyết giảng của ông tả về thời kỳ này: “Những năm dài sống kham khổ cuối cùng dẫn đến một căn bệnh nghiêm trọng. Tôi yếu dần. Mỗi khi nhỏ, trong đờm vướng những giọt máu to như đầu ngón tay cái. Có lần tôi nhỏ vào một bức tường, những giọt máu dính vào và trôi xuống như những hạt đỉ tươi. Bệnh

tình trở nên trầm trọng. Trong suốt một tuần tôi chỉ nuốt được chút cháo lỏng."

Chuyện kể lại rằng thày lang khám cho ông đã "quăng muỗng thuốc đi," nghĩa là thuốc đã không còn hiệu lực với Bàn Khuê. Bây giờ ông chấp nhận cái chết. Nhưng đến lúc đen tối nhất thì ông đạt giác ngộ: "Tôi cảm thấy có gì lạ trong cổ họng. Tôi nhô vào bức vách, một cục đờm màu đen lớn như một trái bồ hòn lăn xuống. . . . Đột nhiên, ngay lúc đó, . . . tôi nhận thức được điều mà tôi ra công tìm kiếm từ bấy lâu nay mà không bắt được: Tất cả đều được giải quyết hoàn hảo trong cái "Bất sinh". Sau mười bốn năm vô cùng khổ cực, ông đã hoàn toàn giác ngộ, mỗi nghi tình đã biến như một giấc mơ. Ngay lập tức, ông cảm thấy mạnh lại và thèm ăn một cách kỳ lạ. Không lâu sau đó, theo tường thuật trong hai tài liệu tiêu sử, ông lại giác ngộ lúc rửa mặt bên dòng suối khi ngửi thấy mùi thơm của hoa mận trong làn gió buổi sáng. Người ta cho rằng kinh nghiệm thứ hai có liên quan đến kinh nghiệm giác ngộ đầu tiên như sau: *Thất bại trong những nỗ lực để giải tỏa mối nghi ngờ đè nặng trên tâm tư, Bàn Khuê trở nên chán nản. Đồng thời, bệnh lại trở nặng. Ông bắt đầu ho ra đờm dính máu. Cái chết dường như gần kề nên ông tự nhủ: "Ai rồi cũng phải chết. Tôi không quan tâm về điều đó mà chỉ tiếc rằng vẫn đè quan trọng tôi có giải quyết suốt bao năm từ khi còn bé, vẫn chưa xong."* Mắt ông nhòa lệ, ngực pháp phồng, xương sườn như sắp vỡ tung. Đúng lúc đó, ông giác ngộ như chiếc đáy thùng nước thình lình rơi ra. Ông khỏe lại tức thì nhưng vẫn không biết diễn tả những gì đã nhận thức được. Rồi sáng sớm một hôm khi không khí thoảng mùi thơm của hoa mận, mọi chấp trước và chướng ngại được quét sạch vĩnh viễn ra khỏi tâm trí ông. Những mối nghi ngờ ám ảnh ông không còn nữa. Khi đủ mạnh để du hành, ông về thiền viện Zuiō-ji kể cho Umpō chuyện vừa xảy ra. Umpō vui mừng khôn xiết. Thừa nhận Bàn Khuê đã khai ngộ, ông nói: "*Đó là xương tuy Bồ Đề Đạt Ma. Từ nay sẽ không còn ai ở đâu có thể đụng chạm đến con.*" Nhưng ông cũng

khuyên Bàn Khuê nên để những bậc thầy khác chứng minh. Gudo Toshoku, một thiền sư được ngưỡng mộ nhất của dòng thiền Lâm Tế (Rinzai) thời bấy giờ, là người Umpō khuyên khích ông đi gặp. Bàn Khuê, bấy giờ đã hai mươi sáu tuổi, đi đến tỉnh Mino (hiện giờ là tỉnh Gifu), nơi có chùa Daisen-ji của Gudo, giữa Hamada và Edo. Chẳng may, Gudo mà nhiệm vụ chính là đi thăm nhiều chùa nằm dưới sự giám sát của ông, khi ấy đang ở Edo. Vì vậy, Bàn Khuê không được hưởng kho tàng kinh nghiệm đồ sộ của Gudo.

Tuy nhiên, vì đã đi từ xa tới, Bàn Khuê quyết định đi tìm một số thiền sư khác trong vùng. Ông rất thất vọng vì không ai trong số những người thầy ông đến gặp có đủ trình độ để ấn chứng cho ông. Trong thực tế, Bàn Khuê kể lại trong bài giảng của mình rằng một trong những vị thầy đó thú nhận với ông rằng những gì ông ta giảng dạy không dựa trên sự giác ngộ của chính mình (ông ấy thực sự là không giác ngộ). Ông ta chỉ lặp lại những gì đã học được từ thầy của mình hoặc những gì hiểu được qua những tác phẩm Thiền. Thậm chí ông ta còn ca ngợi Bàn Khuê có thể nhận thấy rằng ông chưa được khai ngộ.

Dường như trong những năm kế tiếp sau khi được giác ngộ, Bàn Khuê đã tiếp tục tu luyện trong các am nhỏ dựng trong rừng trên các ngọn đồi vùng Mino. Năm 1650, ông trở về Harima. Năm sau, ông dự tính về tương lai đi thuyết pháp của mình. Ông tư duy và nói về "*khả năng tự nhiên của mọi người để theo con đường Đạo, cùng các phương tiện để hướng dẫn họ.*" Ông tìm phương cách tốt nhất để truyền đạt sự hiểu biết ông đã đạt được.

Vào mùa thu năm 1651, trong khi Bàn Khuê còn trong thời kỳ suy nghĩ, ông được tin có một thiền sư tên Dosha Chogen (Đạo Giả Siêu Nguyên 道者超元), đến từ Trung Quốc và cư trú tại một ngôi đền ở thương cảng Nagasaki thuộc miền tây Kyushu. Umpō đề nghị Bàn Khuê

đến Nagasaki xem thiền sư Trung Quốc này có giúp được gì không. Vì vẫn háo hức tìm người chứng minh sự khai ngộ của mình, Bàn Khuê liền rời Ako, hướng về phía tây, đi nhờ trên một tàu buôn nhỏ chạy dọc biển nội địa, và đến Nagasaki một tuần sau. Dosha đã đến từ tháng sáu 1651. Đến mùa thu, Bàn Khuê mới được tin, và trong vòng một tháng hoặc lâu hơn, người ta đã thấy ông ở Nagasaki. Lần đầu ông đến tham vấn bậc thầy Trung Quốc tại Sōfuku-ji, một ngôi đền lớn kiểu Trung Quốc xây vào đầu thế kỷ trên sườn núi nhìn ra bến cảng. Ở buổi gặp đầu tiên này, Dosha xác nhận Bàn Khuê đã giác ngộ, với câu "*Con đã thám nhuần vấn đề bản thân.*" Tuy nhiên ông nói tiếp, "Nhưng con phải giải thích rõ vấn đề này xa hơn nữa. Đó chính là cốt túy của trường phái của chúng ta." Bàn Khuê, với tính tự tin có thừa, không nghĩ như vậy vì ông tin chắc rằng mình đã đạt được giác ngộ vĩ đại, đầy đủ và hoàn hảo. Do đó lúc đầu ông không chấp nhận sự phê bình của Dosha và nói hǎn điều này với Dosha. Theo một tài liệu ghi chép của Dosha, Bàn Khuê nhìn Dosha, cười to, đột ngột rời khỏi phòng mà không cúi đầu chào. Tuy nhiên, ông đã không rời khỏi ngôi đền mà ở lại ít ngày để quan sát xem Dosha dậy các tu sĩ dưới quyền ông ra sao. Bàn Khuê sớm nhận ra giá trị của Dosha. Ông quyết định ở lại Sōfuku-ji để tu học. Trong những tháng sau đó, ông thường đến khu trú ngũ của Dosha và chắc là đã có nhiều cuộc đàm đạo sôi nổi với vị thầy mới của mình. Vì Dosha không biết tiếng Nhật và Bàn Khuê không nói được tiếng Trung Quốc, mặc dù ông có thể đọc và viết tiếng này, họ phải giao tiếp bằng hitsudan (một lối diễn tả thay cho lời bằng cách ra hiệu của bàn tay, sign language), và bút đàm bằng tiếng Hán, "với bút lông thay miệng và mắt thay lỗ tai." Bàn Khuê sống trong thiền viện với các tu sĩ nhưng ông đã không muốn tuân theo một số tập quán của Sōfuku-ji. Ở đây có quy định tương tự như trong những tu viện thời nhà Minh bên Trung Quốc. Ông đặc biệt không thích tụng kinh bằng tiếng Trung Quốc. Khi Dosha问责 ông vì đã không tham gia, Bàn Khuê trả lời rằng người Nhật có những truyền thống và tập tục riêng,

gồm cả tụng kinh, và ông thấy không cần phải học những lối mới. "Lý do duy nhất tôi đến đây," ông nói, "là vì tôi muốn làm sáng tỏ vấn đề lớn. Tôi không muốn lãng phí thời gian quý báu học thêm cách tụng kinh?" Từ đấy, Dosha đã không đặt vấn đề nữa. Thái độ khoan dung của ông với Bàn Khuê, trong thời gian ngắn ngủi giao tiếp giữa thầy trò, chắc chắn là một điểm son và cho thấy ông là một vị thầy xuất sắc. Năm sau, vào ngày hai mươi mốt, tháng ba, khi đang ngồi thiền trong bóng tối ở thiền đường với các tu sĩ, Bàn Khuê đã trải nghiệm một khai ngộ khác. Ông rời thiền đường, vội vã đến phòng Dosha, cầm bút lông và viết câu hỏi "*Vấn đề cuối cùng của Thiền là gì?*" Dosha viết trả lời: "*Vấn đề của ai?*" Bàn Khuê dang rộng vòng tay. Dosha cầm bút lên, nhưng trước khi ông có thể viết, Bàn Khuê đã giật bút ra khỏi tay của Dosha và ném xuống sàn, rồi ông "vung tay áo và bỏ đi." Sáng hôm sau, Dosha nói với vị phụ trách hội trường rằng "*Bàn Khuê đã hoàn thành vấn đề lớn.*" Ông chỉ thị chuyển Bàn Khuê lên địa vị sư cao cấp. Nhưng Bàn Khuê từ chối danh dự này. Ông thích chỗ ở cũ của mình gần nhà bếp, và tiếp tục làm công việc của mình như trước, cho củi vào bếp và phục vụ cơm nước cho các nhà sư khác.

Gần như ngay từ đầu, một số đệ tử của Dosha đã không bằng lòng với sự có mặt của Bàn Khuê. Các tài liệu không đi vào chi tiết, nhưng chúng ta có thể mường tượng rằng thái độ độc lập của Bàn Khuê, có vẻ như không tôn trọng thầy, khiến họ không hài lòng. Khi được tin Dosha đã thừa nhận sự giác ngộ của Bàn Khuê, sự oán giận ngầm ngầm bùng nổ thành ghen tuông. Ngay khi Dosha được tin này, ông bí mật gọi Bàn Khuê đến và yêu cầu ông tạm rời khỏi đèn để tránh đụng chạm, cho đến khi vấn đề lắng xuống. Như vậy sau hơn một năm học với Dosha, Bàn Khuê rời Sōfuku-ji và trở về quê Harima. Từ đó, ông đi Yoshino, một khu dân cư thưa thớt ở phía nam tỉnh Yamato (hiện là quận Nara) vì đó là một nơi rất khó tới được, từ lâu đã được những shugenja, những "người tu khổ hạnh trong núi" của Phật giáo bí truyền yêu thích. Trong

khi tu hành trong một túp lều đơn độc giữa những đồi cao và thung lũng hẹp của Yoshino, Bàn Khuê sáng tác một số ca khúc Phật giáo giản dị để hướng dẫn những nông dân mà ông tiếp xúc. Trong đó người ta ghi nhận lần đầu ông đã sử dụng từ **Bất sinh** (Unborn). Rời Yoshino, Bàn Khuê đến tỉnh Mino lân cận, nơi mà năm sau, 1653, ông trở lại Gyokuryu-an, nơi ẩn dật nhỏ bé của ông sau năm năm vắng mặt, để tích cực phát triển sự giác ngộ của mình.

Sự kiện sau đây rất thú vị vì cho thấy Bàn Khuê trẻ tuổi đầy tự tin khi bắt đầu đi giảng dạy. Gần cuối năm, trong mùa đông khắc nghiệt nhất, Bàn Khuê linh cảm rằng Umpō lâm bệnh nặng. Ông liền đi Zuiō-ji để thăm thầy. Tại thời điểm này, một tá tu sĩ khác đang sống tại nơi ẩn cư với ông, trong đó có Sen, một đệ tử cao cấp của Thiền sư Daigu. Sen hỏi: "Làm thế nào ông biết được rằng thầy của ông bị bệnh? Ông ấy đang ở Ako, cách đây nhiều ngày đường." "Tôi biết," Bàn Khuê nói. "Hah! Bàn Khuê, ông là một người nói dối." Sen ché giẽ, "Nhưng nếu ông đi, thì tôi sẽ đi cùng với ông. Tôi cũng muốn đến thăm thầy Daigu." Giữa cuộc hành trình, Bàn Khuê đột nhiên nói, "Vợ một người bạn cũ của tôi vừa qua đời ở Osaka." "Nói láo!" Sen nói. Nhưng đằng nào cũng phải qua Osaka nên hai người đến thăm ngôi nhà bạn của Bàn Khuê. Người này vội ra cửa đón họ. "Sáu ngày trước, vợ tôi đã qua đời" ông kêu lên. "Lạ thật, sao bây giờ bạn đến? Trong khi lâm bệnh cô ta thường xuyên nhắc đến tên bạn. Thật là lạ! Xin mời vào, hãy thắp nén hương ở bàn thờ cho cô ta." Quay sang Sen, Bàn Khuê nói, "Tôi có nói láo không?" Sen nhìn ông kinh ngạc. Cậu ta lắp bắp "Sau khi đến thăm Daigu, tôi sẽ phục vụ ông như một đệ tử cho đến cuối đời." Bàn Khuê không đến Ako kịp để gặp thầy cũ của mình. Đêm trước, vào ngày mùng tám (hoặc chín) tháng mười hai, Umpō đã qua đời ở tuổi tám mươi lăm. Ngay trước khi lìa đời, ông đã chỉ thị cho Bokuo Sogyu, người kế nhiệm ông, như sau: *Tôi tin tưởng rằng Bàn Khuê là người có khả năng nâng cao ngọn cờ Đạo Pháp và duy trì Thiền tông trong tương lai. Tôi muốn*

ông thay tôi đây ông ấy ra đời. Không thể để ông ấy dấu tài năng của mình.

Vào mùa xuân năm 1654 khi Bàn Khuê quay về vùng Nagasaki với năm đệ tử mới thâu nhập, ông thấy tình hình ở đó đã thay đổi rất nhiều. Năm trước, một nhà sư cao cấp thuộc nhà Minh tên Yin-yang Lung-ch'i (1592-1673) tới Nagasaki từ Trung Quốc với một nhóm hai mươi tu sĩ. Khác với Dosha, Yin-yang với tên Nhật Bản là Ingen được chính quyền chính thức mời và được chào đón bằng một phái đoàn quan chức cao cấp mà đứng đầu là thống đốc của Nagasaki. Ngay từ đầu, quan hệ giữa các tín đồ của hai người (Dosha và Yin-Yang) đã căng thẳng; có nhiều khiếu nại và chặng bao lâu hận thù nảy sinh. Phe của Ingen vì muốn sự phụ của họ được coi là đại diện cao cấp của Thiền lục địa, sợ Dosha có thể là một đối thủ và hại uy tín của họ, nhất là khi họ nhận rằng ông đã gặt hái nhiều thành công ở Nhật Bản và thu hút một số đệ tử trung thành. Dường như họ đã thử nhiều cách thuyết phục, rồi làm áp lực, để Dosha phải đồng ý làm một đệ tử cao cấp của Ingen. Khi giải pháp này thất bại, bằng chứng cho thấy rằng Mu-yuan (Mokuan trong phát âm tiếng Nhật, 1611-1684), một trong những phụ tá trưởng của Ingen, đã không ngại dùng thủ đoạn thâm độc hơn để làm mất uy tín của Dosha như một thiền sư và khiến ông khó tiếp tục giảng dạy ở Nhật Bản. Khi Bàn Khuê hay tin thầy cũ của mình đang gặp rắc rối, ông đã nỗ lực thay mặt Dosha để tìm một ngôi đền để Dosha trú ngụ và tiếp tục hướng dẫn các môn sinh Nhật Bản của ông. Bàn Khuê đã đi thuyền đến Hirado, để kêu gọi sự giúp đỡ của lãnh chúa Matsuura Shigenobu, một đệ tử của Dosha trong hai năm. Từ đó, trong một cuộc hành trình dài từ 7 đến 10 ngày, ông đi Kanazawa, một cảng ở tây bắc Honshu trên biển Nhật Bản, để tham khảo ý kiến với Tesshin Doin (1593-1680), một giáo sĩ thuộc phái Tào Động (Soto), một đệ tử của Bàn Khuê tại Sōfuku-ji và bây giờ là chủ nhân của ngôi chùa lớn Tentoku-in, gần Kanazawa. Nhưng cuối cùng, tất cả những nỗ lực của Bàn Khuê đều không đạt kết quả. Mặc dù Dosha

ở lại Nhật Bản thêm bốn năm nữa làm sư trụ trì chùa Fumon-ji, đền thờ của gia-đình Matsuura ở Hirado, cuối cùng ông trở về Trung Quốc vào mùa thu năm 1658. Theo một tài liệu, ông qua đời trên tàu về Trung Quốc; một nguồn tin khác có lẽ đáng tin cậy hơn cho biết ông chết ở Trung Quốc vào năm 1661 hoặc 1662, ở tuổi sáu mươi mốt. Ngay trước khi Dosha lên tàu về nước, chúa Matsuura hỏi ai trong số đệ tử của ông có thể thực sự nắm vững căn bản về Thiền. Truyền kệ lại rằng Dosha đã trả lời không chút do dự, "Chỉ có Bàn Khuê."

Chuyện đời Bàn Khuê từ giai đoạn này về sau khá đơn giản. Năm 1657, bốn năm sau Umpō qua đời, Bokuo đã chỉ định Bàn Khuê là người thừa kế chính thức của mình, đúng theo ý nguyện của Dosha trước khi lâm chung. Ngoài Pháp truyền ông đã nhận được từ Dosha, trực tiếp liên kết ông với dòng Thiền Trung Quốc của thầy, Bàn Khuê đã chính thức thành lập chi nhánh thiền Lâm Tế tại chùa Myōshin. Thời kỳ hành hương đã chấm dứt; Bàn Khuê giữ một lối sống nghiêm ngặt, phần đầu không ngừng để hoàn thiện sự giác ngộ, nhưng ông bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến nhu cầu tinh linh của những người càng ngày càng đông đến nhờ ông tư vấn. Trong ba mươi sáu năm còn lại của cuộc đời, ông đã giảng dạy không mệt mỏi trong các đền thờ và tu viện trên khắp đất nước. Một số ngôi đền được xây bởi các đệ tử giàu có, nhưng cũng có một số chùa và tu viện do chính ông gây dựng lên. Ba trong số đó được dùng làm trung tâm để truyền bá những giáo lý Thiền của ông: Ryumon-ji (Long môn tự), ở quê nhà Hamada, Nyoho-ji (Như Pháp tự), tại thành phố Ozu trên đảo Shikoku, và Kōrin-ji (Quang Lâm tự), được xây sau đó không lâu ở Edo. Ryumon-ji, ngôi chùa mà tên Bàn Khuê được gắn liền chặt chẽ nhất, được xây cho ông vào năm thứ ba mươi sáu, bằng tiền tài trợ của một thương gia giàu có ở Hamada tên Sasaki Michiya, ngôi đền to hiếm thấy ở các tỉnh. Sasaki là một người bạn thời thơ ấu của Bàn Khuê; họ đã ngồi cùng bàn ở nơi học thư pháp mà Bàn Khuê đã xem thường. Chùa Nyoho-ji được xây vào năm 1669 bởi Kato Yasuoki, lãnh

chúa của lâu đài Oku. Bàn Khuê chọn một chỗ xa trong núi phía sau chùa làm địa điểm một phòng luyện tu nhỏ, mà ông đặt tên là Oshi-ken, hoặc "Am Tâm Điểm." Trong hai năm ở tuổi ngũ tuần, ông sống ẩn dật ở đó với vài môn đệ chọn lọc, để rèn luyện họ tu Thiền. Ông chỉ chấm dứt sự cô lập này vì nhiều đệ tử khắp nước xin ông giáo huấn. Kōrin-ji, ngôi chùa thứ ba ở quận Azabu Edo, được hoàn thành vào năm 1678 và được Kyogoku Takatoyo, một lãnh chúa của tỉnh Sanuki, trao cho Bàn Khuê theo lệnh của mẹ. Bà là một nữ tu hăng say tu theo lối thiền Tâm Bất Sinh của Bàn Khuê. Chùa ở ngay trung tâm các cơ quan của chính quyền nên nhiều lãnh chúa quan trọng, thuộc hạ của họ, và các quan chức cao trong chính quyền đến nghe ông thuyết pháp và thỉnh ý. Đi lại giữa ba ngôi đền, Fumon-ji ở Hirado, Gyokuryu-ji ở Mino, và Jizo-ji ở Kyoto, và thăm viếng hơn bốn mươi đền khác mà ông đã xây dựng hoặc phục hồi, Bàn Khuê dành phần còn lại của cuộc đời mình để truyền bá "Tâm Phật Bất Sinh" và nâng cao truyền thống Thiền đã sa sút suốt thế kỷ trước.

Năm 1672, ở tuổi năm mươi, ông được bổ nhiệm làm sư trụ trì thứ 218 của chùa Myōshin ở Kyoto. Những năm cuối của tuổi ngũ tuần, Bàn Khuê bắt đầu tổ chức những khóa thực hành lớn rộng cho một số đông người đi tìm đạo. Trong những buổi tĩnh tâm, ông giảng về Tâm Bất Sinh cùng nói chuyện với từng thiền sinh, trả lời các câu hỏi và giúp họ giải quyết những vấn đề và nghi tình. Những buổi giảng pháp được tổ chức thường là hai lần trong năm, mùa hè và mùa đông, mỗi lần chín mươi ngày, cho đến khi ông qua đời năm 1693. Có khóa chỉ giới hạn cho các môn đệ, lên đến hàng trăm. Nhiều khóa tu cho đại chúng có sự tham dự của đông đảo các tu sĩ và dân chúng nam và nữ ở mọi cấp bậc và môn phái.

Trong số đàn ông và phụ nữ đổ xô đến nghe Bàn Khuê giảng pháp trong những thập kỷ cuối cùng là Den Sutejo, một thi sĩ có những bài

thơ được đọc giả thế kỷ mười bảy vô cùng ngưỡng mộ. Sau này khi chồng bà qua đời Den đã trở thành một nữ tu sĩ Phật giáo. Bàn Khuê đã đặt pháp danh cho bà là Teikan. Teikan biết Bàn Khuê từ năm 1683, khi bà gặp ông ở Kyoto, và trong vòng một năm, bà đã xin làm đệ tử của ông. Nhật ký của bà, bao gồm thập niên cuối đời của thầy, ghi nhiều chi tiết về ông và là nguồn tài liệu giá trị về thời gian này. Nhờ bà, chúng ta biết ngày, tháng, và những chuyến đi của Bàn Khuê, những nơi ông đến thăm, những khóa tĩnh tâm được tổ chức, và số người tham dự. Phải thừa nhận rằng những chi tiết này có thể tìm thấy ở nhiều nguồn thông tin khác nhưng chúng ta không thể tìm ở đâu một bài tường trình giá trị như bài sau đây về khóa tu ở Ryumon-ji năm 1690. Tài liệu đáng được trích dẫn đầy đủ, không chỉ nhờ những hình ảnh sinh động của buổi thuyết giảng đặc biệt này mà vì nó diễn đạt được cả không khí tại đây. Có lẽ không khí tại đền Nyoho-ji trên Shikoku, đền Korin-ji ở Edo, hay những ngôi đền nhỏ hơn cũng như vậy nhưng ở tầm mức nhỏ hẹp hơn.

"Khi có kế hoạch tổ chức kỳ kiết thất vào đầu tháng chín, chỉ có bốn tuần hoặc lâu hơn nữa, tôi đã không mong nhiều người tham dự. Nhưng tin tức lan rộng; họ đến từ các hòn đảo phía bắc xa xôi của Ezo [Hokkaido], từ Sendai và danh thắng Matsushima, từ các nhánh phía tây của Kyushu, và từ tất cả các tỉnh; những tin tức được loan truyền rộng rãi, ngay cả với người dân ở các đảo xa của Ryukyu, họ cũng được biết đến. Nhiều tăng sĩ cao cấp của phái Lâm Tế và Tào Động đã có mặt, cũng như các tăng, ni của tất cả các tông phái Phật giáo khác, trong số có đến quá vài nghìn. Họ đều tụ tập xung quanh chỗ ngồi giảng dạy của Bàn Khuê, chăm chú lắng nghe những lời ông nói, và dành cho mình một cách nghiêm túc để thực hành. Số tu sĩ ghi vào danh sách tham dự lần này lên đến 1.680. Ngoài ra, những đám đông nam giới và phụ nữ chen chúc trong Thiền đường phía tây và Thiền đường chính. Đồng thời, hàng ngày nhiều hội trường mới được tạm dựng thêm lên để cung cấp đủ chỗ cho số người đến tham dự ngày càng gia tăng. Đường phố ở

Aboshi tràn ngập nữ tu và những người tâm đạo từ mọi giới và mọi nơi trong nước. Chẳng bao lâu, một làng nhỏ bên bờ biển nội địa đã biến thành thủ phủ của triều đình, trung tâm của mọi sự việc. Tất cả các ngôi nhà trong làng đã sớm đầy khách trọ, và có nơi nào thì nơi ấy được biến thành quán trọ, ngay cả những nhà kho cũng thành nơi trú ẩn cho làn sóng người hành hương ào ạt đổ tới. Những người dân làng Aboshi chưa bao giờ nhìn thấy cảnh tượng nào như thế; cho đến những cô cậu bé người làm công khích động trước sự kiện quan trọng đang xảy ra. Mặc dù sắp đến cuối năm là mùa bận rộn nhất trong năm, không mấy ai quan tâm vì tinh thần họ đang lên cao. Họ vui mừng khôn xiết trong ý nghĩ họ đang có mặt tại Ryumon-ji để nghe sư Bàn Khuê thuyết giảng. Khóa thiền sắp kết thúc, nhưng dường như chẳng ai muốn bỏ đi. Năm cũ hết, và khi năm mới đến, đáng nhớ thay cảnh tượng hàng ngàn người tụ tập để tạm biệt thầy. Không bút hay miệng lưỡi nào có thể diễn tả được nỗi buồn của đám đông khi phải từ giã Bàn Khuê, và niềm vui lớn vì đã là một dự phần vào pháp hội Phật giáo hoàn toàn chưa từng có này. Nhiều khuôn mặt láp lánh nước mắt của lòng biết ơn sâu sắc. Tôi cũng không biết làm sao bày tỏ niềm vui trong lòng, vì đã may mắn có duyên được sinh vào một thời điểm cho phép được gặp thầy Bàn Khuê. Ngài như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tái sinh.”

Tại Ryumon-ji khóa tu kiết thắt kết thúc vào ngày mồng năm tháng giêng. Sau khi đi Edo và Osaka, vào cuối mùa xuân Bàn Khuê suôi thuyền buồm với Lãnh chúa Matsuura đến đảo Hi-rado, một trong những vùng đất của lãnh chúa thuộc vùng bờ biển phía tây của Kyushu, và ở lại đó cho đến cuối mùa hè. Khóa tu mùa đông tại Ryumon-ji năm đó được giới hạn trong vài trăm các môn đệ của Bàn Khuê và như thường lệ bao gồm cả tu sĩ và Phật tử. Năm sau, khoá giảng mùa đông được tổ chức tại Gyokuryu-ji ở Mino. Theo một báo cáo, hơn sáu ngàn người đã tham gia các khóa tu kiết thắt kéo dài chín mươi ngày, kết thúc vào ngày thứ năm của năm mới. Bàn Khuê ở lại Gyokuryu-ji vài tháng sau khi khoá học

kết thúc rồi đi Edo. Dọc đường, ông dừng lại tại nhiều chùa để thuyết pháp theo yêu cầu. Đến tháng năm, ông rời Edo để trở về Ryumon-ji, định giảng dạy tại mỗi nơi dừng chân như mọi lần. Mùa hè năm ấy trời đặc biệt nóng, và cái nóng thật gay gắt. Tại thành phố Hamamatsu, ông bắt đầu cho thấy dấu hiệu bị bệnh, và ông quyết định về thẳng nhà. Vào ngày mồng mười, tháng sáu cúng Khiêng Bàn Khuê về tới cổng chùa Ryumon-ji. Sáng hôm sau, ông cho một người theo hầu biết rằng ông sẽ chết trong vòng hai tháng, nhưng để tránh gây náo động, ông cấm không được nói với ai. Trong số những người nôn nóng chờ Bàn Khuê trở về là Teikan.

Tôi (lời tác giả) để bà Teikan tiếp tục kể câu chuyện từ đây:

“Ngày mồng mười tháng sáu, năm Genroku 6 [1693] thầy Bàn Khuê trở về từ Edo. Trên đường về ông trở nên khó ố và rất yếu. Mọi người đều rất quan tâm. Có những bài giảng vào ngày 14, 27, 28, ba mươi, và ngày mồng một tháng bảy. Vào ngày mồng bốn tháng tám, thầy đã đi đến phía tây của hội trường chính để gặp các ni cô tụ tập ở đó. Khi tôi nhìn vào khuôn mặt của thầy, tôi cảm thấy nhói trong tim với ý nghĩ rằng chúng tôi chia tay lần này có thể là lần cuối. Ông chỉ ra gặp chúng tôi rồi trở về phòng của mình mà không nói lời nào. Trong ba ngày thuyết pháp liên tiếp vào mồng năm, mồng sáu và mồng bảy tháng tám, dù rất yếu thầy vẫn rất kiên nhẫn giảng thật chi tiết, như thể thầy muốn chắc chắn mọi người hiểu được cốt tuỷ của Pháp Thiền Bát Sinh. Sự thành khẩn lạ thường trong từng lời thầy nói khiến tôi bàng hoàng. Ngày mồng bảy tháng tám, sau khi buổi thuyết giảng chấm dứt, thầy trở về phòng nghỉ ngơi và không gặp ai. Mọi người đều hỏi thăm nhau về thầy bằng giọng lo lắng. Mùa hè năm nay đặc biệt nóng, ngay cả đến tháng chín, nhưng trời bắt đầu mát mẻ hơn một chút, và tôi hy vọng rằng như thế sẽ tốt cho thầy. Rồi vào khoảng 8 giờ, ngày mồng ba tháng chín, tôi được tin thầy đã qua đời. Vô cùng xúc động, tôi vội đến ngay

Ryumon-ji. Dù đã chuẩn bị tinh thần cho tin buồn này, nhưng bây giờ ở đây tôi không thể ngăn hàng lệ cứ tuôn tràn. Tại chùa, tôi xin Sekimon, vị sư trưởng, cho tôi được gặp thầy và nói lời tạm biệt cuối cùng dưới thời gian này. "Đĩ nhiên rồi," ông đáp, và tôi được đưa vào phòng nơi xác thầy đang nằm. Cứ nghĩ rằng khi nhìn thấy mặt thầy tôi sẽ đau buồn lắm, nhưng lạ lùng thay tôi hoàn toàn không có cảm xúc đó. Nước mắt tôi ngừng chảy. Khi tôi chăm chú nhìn thì thấy thầy chẳng khác khi còn sống. Đường như thầy chỉ đang ngủ. Nhìn thầy nằm đó thật tuyệt vời với sắc diện vô cùng từ bi."

Nhiều tháng trước khi chết, Bàn Khuê đã ngừng ăn uống. Ông từ chối không uống thuốc nào cả. Ông dành thời gian nói chuyện vui vẻ với các môn đệ. Ngày ông qua đời, ông cho họ vài lời khuyên cuối cùng, và khi nhìn thấy trong đám có người buồn bã, ông nói, "Làm sao mong gặp được tôi, nếu còn nhìn tôi qua cái sống và chết?" Có người hỏi, theo truyền thống của Thiền tông, ông có làm một bài kệ trước khi mất không? Ông trả lời, "Tôi đã sống bảy mươi hai năm. Tôi đã giảng dạy trong bốn mươi lăm năm. Những gì tôi đã nói với mọi người mỗi ngày trong thời gian đó là các câu nói trước khi chết của tôi. Chỉ vì ai cũng làm thế nên bây giờ tôi sẽ không làm gì cả trước khi chết." Nói xong, ông lìa đời. Theo một tài liệu, ông chết ở tư thế ngồi. Theo một tài liệu khác, ông chết nằm nghiêng về bên phải, giống như Đức Phật Thích Ca. Xác của ông đã được hỏa táng vào ngày hôm sau, và, theo chỉ dẫn của ông, tro được chia làm hai phần: một nửa được đặt trong một bảo tháp tại Ryumon-ji, và một nửa được đưa đến Nyoho-ji và đặt trong một bảo tháp đã được xây theo chỉ đạo của chính Bàn Khuê năm trước đó. Lúc qua đời, Bàn Khuê có hơn 400 môn đệ và tu sĩ và 270 nữ tu, cùng hơn 5.000 đàn ông và phụ nữ đã nhận giới luật để thành đệ tử của ông. Họ gồm những người từ khắp nơi trong nước, một số không nhỏ là các lãnh chúa và một số khác có vị trí cao trong chính quyền cùng gia đình họ, cũng như nhiều đệ tử từ các tầng lớp nông dân.

Năm 1740, bốn mươi bảy năm sau khi qua đời, ông được truy tặng danh hiệu **Daihō shōgen kokushi.**(Đại Pháp Chính Nhãn Quốc sư 大法正眼國師).

Tác giả : Peter Haskel

Phỏng dịch : Dương Gia